

Tên:

Week: 7

Lớp: S3...

Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ, ngày .../....

Độc HW:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày .../....



UNIT 1: WORKING TOGETHER - GRAMMAR REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION A

1. This & These

1. THIS		2. THESE	
● Dùng cho 1 người / 1 vật ở gần. ● This = này		● Dùng cho từ 2 người / 2 vật trở lên ở gần. ● These = những ... này	
			
This is a book.	This is my bag.	These are books.	These are my shoes.

2. Present Continuous

PRESENT CONTINUOUS		
Thì hiện tại tiếp diễn		
		
1. Cách dùng ● Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. ● Việc đang diễn ra trong khoảng thời gian hiện tại. 	2. Positive I am reading a book. She is reading a book. They are reading books. 	3. Negative I am not reading a book. He is not sleeping. We are not playing football. 
4. Questions		
 Yes/No question: Are you doing your homework? Yes, I am. / No, I'm not.	Yes/No question: Is she drawing? Yes, she is. / No, she isn't. 	Wh-question: What are they doing? They are playing chess. 
5. Lưu ý I am = I'm He is = He's She is = She's It is = It's You are = You're We are = We're They are = They're	6. Dấu hiệu nhận biết now right now at the moment today this week Look! Listen! 	7. Cách thêm -ing read → reading play → playing make → making write → writing run → running

II. GRAMMAR REVISION B

1. Like + V-ing (and/or)

- Like + V-ing

Like / Likes doing: thích làm gì

- I **like** drawing.



- She **likes** drawing.



Don't like / Doesn't like doing: không thích làm gì

- He **doesn't like** swimming.



- They **don't like** swimming.



- And/or

and (with like) / or (with don't/doesn't like)

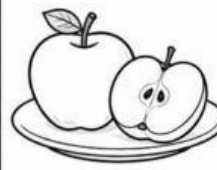
I like acting **AND** making costumes.



AND



I don't like apples **OR** bananas.



OR



She likes eating **AND** playing badminton.



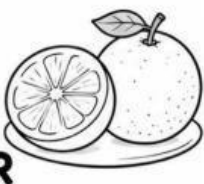
AND



She doesn't like chocolate **OR** oranges.



OR



2. Imperatives & Must/Mustn't

- Imperatives

CÂU MỆNH LỆNH

1. CÁCH DÙNG

Chúng ta dùng câu mệnh lệnh để:

1

Ra lệnh

(bảo ai đó làm gì)



Close the door.



2

Yêu cầu

(để nghị ai đó làm gì)



Please be quiet.



3

Đưa ra lời khuyên

(nói điều tốt cho ai đó)



Do your homework.



2. LƯU Ý



Câu mệnh lệnh
KHÔNG CÓ CHỦ NGỮ.

Ví dụ:



Close the window.
(Đúng!)



You close the window.
(Sai!)



- Must/Mustn't

MUST / MUSTN'T

1. THỂ KHẲNG ĐỊNH

MUST + V-inf

CÁCH DÙNG: dùng để nói điều bắt buộc phải làm.

VÍ DỤ:

- You **must** wear a helmet.
- We **must** do our homework.



2. THỂ PHỦ ĐỊNH

**MUST NOT /
MUSTN'T + V-inf**

CÁCH DÙNG: dùng để nói điều bị cấm hoặc không được làm.

VÍ DỤ:

- You **mustn't** run in the classroom.
- She **mustn't** be late.



B. CLASSWORK

GRAMMAR (10 questions)

I. Circle and write the correct word. (Khoanh và viết đáp án đúng vào chỗ trống.)

0. This is a book.

A. This

B. These

1. _____ is my pen.

A. This

B. These

2. _____ are cute cats.

A. This

B. These

3. _____ is a red apple. A. This B. These
4. _____ are my new shoes. A. This B. These
5. _____ are mangoes. A. This B. These

II. Unscramble the sentences. (Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh.)

CLASSROOM RULES



Before class starts:

0. You / eat / mustn't / food.

→ _____ You mustn't eat food

1. You / arrive / must / on time.

→ _____ on time.

During class time:

2. You / listen / must / to the teacher.

→ _____ to the teacher.

3. mustn't / You / make / loud noise.

→ _____ loud noise.

Before you leave class:

4. You / clean / must / your desk.

→ _____.

5. trash / You / leave / mustn't / on the floor.

→ _____.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Circle the correct answer. (Khoanh đáp án đúng.)

0. She drawing.

A. like

B. likes

C. don't like

1. I playing football.

A. likes

B. like

C. doesn't like

2. He like swimming.

A. don't

B. isn't

C. doesn't

3. We don't like cats dogs.
A. or B. and C. but
4. She likes reading painting.
A. or B. and C. but
5. They like fish.
A. doesn't B. don't C. isn't

II. Use the verbs in the box to complete the following sentences. (Sử dụng các động từ trong khung để hoàn thành các câu sau.)

Listen	Open	Wash	Touch	Clean	Read
--------	------	------	-------	-------	------



0. Listen to the teacher!



1. _____ your hands with soap.



2. _____ your English book.



3. _____ the door, please.



4. _____ your desk before leaving.



5. Don't _____ the hot water!

III. Look at the picture and write the correct form of the verbs. (Nhìn tranh và viết dạng đúng của động từ trong ngoặc.)

WHAT ARE THEY DOING?

0. Tim (fly) is flying a kite now.

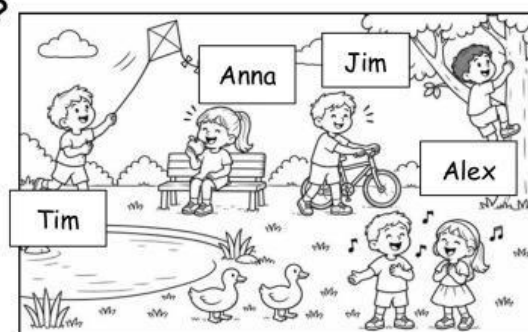
1. Anna (eat) _____ an apple.

2. Jim (not ride) _____ a bike.

3. (be) _____ Alex (climb) _____ a tree?

4. The ducks (not swim) _____ today.

5. (be) _____ they (sing) _____ happily?



READING PRACTICE (10 questions)

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example. (Nhìn và đọc. Chọn các từ đúng và viết chúng vào các dòng gạch chân. Có một ví dụ mẫu.)

a cave

a waiter

a meal

a cook

This place is dark and cold. Bats often live here.

..... a cave

a mechanic

1 People use milk to make this white food. Many people like to eat it for breakfast with honey.

.....

sugar

2 This person can fly a rocket into space.

.....

3 Camels often live in this hot dry place, where there is only a little water.

.....

yoghurt

4 Farmers close this when they want to keep their animals inside the fields.

.....

a planet

5 This person is good at drawing and might have paintings in a museum.

.....

a bridge

6 People usually use metal to make this. We hold it in our hand to eat our food.

.....

an astronaut

7 If you have problems with your car, you take it to this person.

.....

8 This person can work in a restaurant or a hotel. They bring food to people.

.....

an artist

9 If you want to go over a river you have to walk across this.

.....

a desert

10 This is sweet and people use it when they make chocolate and cakes.

.....

air

a gate

a fork